

Làng quê Việt Nam trong thơ lục bát của Nguyễn Duy

Nguyễn Văn Hùng *

Tóm tắt: Thơ của Nguyễn Duy đưa tâm hồn ta trở về với những giá trị văn hoá đã toả bóng hàng ngàn năm trong tâm hồn dân tộc. Cảm xúc trong thơ ông được bắt nguồn từ những điều bình dị nhất trong cuộc sống hàng ngày, được kết tinh bằng một tư duy sắc sảo, tình cảm chân thành, được thăng hoa bởi lớp ngôn từ, hình ảnh quen thuộc cùng lối kết cấu riêng, độc đáo. Ông đã tạo tác nhiều biểu trưng về làng quê với những hình ảnh thân thuộc, xúc động, chân thực từ cái nhìn sinh thái, điểm nhìn văn hóa tâm linh, cái nhìn nhân văn, bằng chất liệu dân gian truyền thống của thể thơ lục bát và ca dao, dân ca. Khám phá về làng quê Việt Nam trong thơ lục bát Nguyễn Duy, chúng ta như thêm yêu mảnh đất nơi ta sinh ra, thêm quý từng gương mặt lam lũ, chất chiu những khoảnh khắc giản dị đời thường, và nhắc nhở nhau bảo tồn, giữ gìn nét văn hóa dân tộc.

Từ khóa: Nguyễn Duy; thơ lục bát; bản sắc văn hóa; làng quê; Việt Nam.

1. Nguyễn Duy và hành trình trở về cội nguồn

Trong đời sống văn hóa người Việt Nam, hình ảnh cây đa, bến nước, sân đình đã in sâu vào tâm khảm mỗi người như một trong những hình ảnh gần gũi và thiêng liêng nhất khi hướng về cội nguồn. Tự bao đời, những hình ảnh quen thuộc ấy cứ lặng lẽ đi vào thơ ca, trở thành nguồn suối mát nuôi dưỡng, tắm gội và truyền cảm hứng cho người nghệ sĩ thăng hoa trong những sáng tác chuyên chở hồn dân tộc. Từ những câu ca dao, dân ca, những câu chuyện cổ tích, truyền thuyết, những áng thơ văn của Trần Nhân Tông, Trần Quang Khải, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến, những bài Thơ Mới của Huy Cận, Nguyễn Bính, Hàn Mặc Tử, Tế Hanh, những sáng tác thơ ca cách mạng của Hồng Nguyên,

Hoàng Trung Thông, Trần Đăng Khoa, Lưu Quang Vũ, Xuân Quỳnh, Hoàng Cầm, Hữu Thỉnh đến những vần thơ lục bát sau này của Đồng Đức Bốn, Phạm Công Trứ, Nguyễn Duy..., tất cả đã vẽ nên bức tranh làng quê đa thanh, đa sắc, đa tình, tạo tác các hằng số của “hồn quê” Việt Nam.

Khi Nguyễn Duy đến với lục bát thì thi ca Việt Nam đã xuất hiện nhiều ngôi sao sáng của thể thơ truyền thống này như: Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu, Tản Đà, Nguyễn Bính, Tố Hữu... Đó là chưa kể những gương mặt xuất chúng cùng thời như Nguyễn Trọng Tạo, Đồng Đức Bốn, Bùi Giáng, Phạm Công Trứ... vốn là những tay chơi bậc thầy đang gây lên “cây đàn bầu lục

(*) Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.
ĐT: 0983142845. Email: nguyenvanhungpx@gmail.com.

bát” với đủ những ngón nghề điêu luyện. Thoát khỏi bóng râm của những cây đa cây đề đang gần như phủ kín địa hạt lục bát đã khó, hướng hồ đi tìm gương mặt riêng của mình giữa muôn ngàn bóng dáng quen lại càng gian nan vô cùng. Bằng cách thể hiện riêng, với một tình yêu bất diệt dành cho những câu thơ “sáu nổi tám chìm” của tổ tiên để lại, Nguyễn Duy đã tìm được cho mình một nẻo đi riêng, vừa quen thuộc vừa lạ lẫm, vừa giản dị vừa thâm sâu.

Đường thơ Nguyễn Duy đã đi cùng với những thăng trầm của dân tộc, từ khi đất nước còn trong những năm tháng chiến tranh gian khổ và hào hùng, cho đến lúc hoàn toàn độc lập và trở mình thay đổi cùng thời cuộc. Nhìn lại chặng đường sáng tác của ông, không khó để nhận ra những dấu chỉ làm nên căn cước Nguyễn Duy. Bước đi từ *Đường làng*, nhiệt huyết cùng *Đường nước*, phiêu du cùng *Đường xa* và cuối cùng lặng lẽ tìm *Đường về*. Đó là cuộc hành trình từ “xó bếp” (“Nơi ấy - mẹ ta nhể nhại mồ hôi/ Ta nướng khoai lùi sắn/ Vùng ta còn đun rạ đun rơm”) đến một thế giới khác chứa đầy bí ẩn và thật nhiều khoảng trống ở phía trước (*Xó bếp*); hành trình của “giọt nước” lìa nguồn ra “biển cả” (*Dòng sông Mẹ*). Đó còn là hành trình của “dòng nước trôi đi giọt nước lại rơi về” (*Sông Thao*). Bỏ lại đằng sau tất cả những vinh quang và cay đắng, những vay nợ trần gian, những cuộc chơi hành hiệp và giấc mộng siêu nhân, bước chân nhà thơ liêu xiêu trên “lều quán lều tèo ven đê”, dưới “cánh buồm mây tước chiều quê”, để “ruộng tênh hênh bịch rơi về cội em” (Nơi ấy = dòng sông = Mẹ = em/vợ = nhà = làng quê/quê hương, những nơi trú ngụ bình yên nhất). Trở về với những giá trị cội nguồn, thơ Nguyễn Duy là sự khám phá

và suy tư về những hằng số văn hóa kết tinh thành bản sắc dân tộc, trường tồn trong quá trình giao lưu, tiếp biến, hội nhập văn hóa trong khu vực và trên thế giới.

“Ta là ai? Ta cần thiết cho ai?”, câu hỏi lớn luôn ám ảnh suốt một đời với người cầm bút. Trước Nguyễn Duy, biết bao thế hệ nhà thơ cứ loay hoay đi tìm câu trả lời. Mỗi người mỗi cách, dù công khai hay ẩn ngầm cũng đều có cho mình đáp án. Với Nguyễn Duy, đó không đơn thuần là một câu hỏi, mà là cuộc hành trình tự vấn, truy tìm cái tôi bản ngã, cái tôi không chỉ nhân danh chính nó mà còn nhân danh cái ta cộng đồng. “Ta là dân”, là con người bình thường trong muôn vạn con người xung quanh ta, câu trả lời tưởng chừng như vô cùng giản dị ấy lại là cả một triết lý nhân sinh sâu sắc gắn với quan niệm sống tích cực và quan niệm thơ sâu sắc của thi sĩ. Như con ong hút nhụy hoa dâng mật ngọt, con tằm rút ruột nhả tơ cho đời, như cây cối hấp thụ khí trời cho hoa thơm trái ngọt; Nguyễn Duy ngụp lặn trong suối nguồn thiên nhiên, hấp thụ truyền thống văn hóa dân tộc, được nuôi dưỡng bằng bầu sữa ấm nóng của mẹ, lời ru ngọt ngào của bà, bằng tài năng, khát khao và sự trải nghiệm của bản thân, ông đã làm đẹp cho đời, cho người bằng những vần thơ tràn đầy sức sống. Gắn liền sống đời mình vào nhân dân, nguyện hiến dâng máu thịt với số phận đất nước, dân tộc, ông bắt đầu hành trình sáng tạo của mình từ điểm khởi đầu và cũng là đích đến - cội nguồn văn hóa dân tộc.

2. Làng quê Việt Nam từ góc nhìn sinh thái

Nói tới làng quê, chúng ta thường nghĩ tới một sinh quyển gần gũi, gắn bó và quen thuộc: cây đa, bến nước, con đò, dòng sông,

cánh cò, nhịp chày giã gạo, tiếng chuông chùa, trẻ mục đồng, tiếng sáo diều... Tất cả tạo nên những giá trị độc đáo của văn hóa làng quê Việt Nam tự ngàn đời nay.

Tiếng thơ của Nguyễn Duy đã đưa tâm hồn ta trở về với những giá trị văn hoá đã toả bóng hàng ngàn năm trong tâm hồn dân tộc. Cảm xúc trong thơ ông được bắt nguồn từ những điều bình dị nhất trong cuộc sống hàng ngày, được kết tinh bằng một tư duy sắc sảo, tình cảm chân thành, được thăng hoa bởi lớp ngôn từ, hình ảnh quen thuộc cùng lối kết cấu riêng, độc đáo. Như một họa sĩ tài hoa, ông đã vẽ nên bức tranh quê Việt Nam với những nét đặc trưng tiêu biểu nhất của một làng quê Việt Nam cổ truyền. Chúng ta thấy xuất hiện hàng loạt hình ảnh biểu trưng về làng quê trong thơ lục bát Nguyễn Duy: những gốc đa, mái đình, bến nước, bờ đê, hàng cau, cánh diều, dòng sông, những cánh đồng thơm hương lúa mới, có cánh cò bay lả bay la, là tiếng chuông chùa khắc khoải màu thời gian, là hương bồ kết, hương cau thoang thoảng trong lòng đất...

Không khó để bắt gặp trong thơ lục bát Nguyễn Duy hình ảnh làng quê êm đềm, diệu vợi, thi vị. Hướng ánh mắt về phía xa xa là: “Đồng chiêm phả nắng lên không/ Cánh cò dẫn gió qua thung lúa vàng/ Gió nâng tiếng hát chói chang/ Long lanh lưỡi hái liềm ngang chân trời” (*Tiếng hát mùa gặt*), và quờ tay thật gần lại chạm vào: “Bưởi nhà ai chín sau vườn/ Gió băng quơ thả làn hương giữa trời/ Cu cườm thông thả bay đôi/ Về đâu hỡi lục bình trôi lững lờ” (*Xuống đày*).

Không chỉ cảm nhận bằng hình ảnh thơ mộng, làng quê trong kí ức Nguyễn Duy

còn là thế giới đa sắc, đa tình, để mỗi khi nhớ về lại cồn cào, da diết, rung rung: “Sóng xô lớp lớp lá cành/ Nhớ thăm thăm biển long lanh cá về/ Nhớ trưa xanh như tiếng ve/ Dòng sông đun biếc cho tre gọi đầu/ Nghe rừng í ới gọi nhau/ Nhớ oi buổi sáng xanh màu mạ non/ Nhặt lưng com nhớ mảnh vườn/ Xanh lam rau muống xanh ròn mòng toi” (*Người con trai*).

Thơ lục bát Nguyễn Duy tràn ngập mùi hương đặc trưng của làng quê Việt Nam, theo cách nói của Thạch Lam đó chính là “mùi riêng của đất, của quê hương này” (*Hai đứa trẻ*): “Hương bồ kết cứ đi về đêm đêm” (*Thơ tặng người xa xứ*), “Đêm nằm ngủ dưới gốc cau/ Gió mang hương xuống hầm sâu với người” (*Hương cau trong đất*), “Hương đồng cứ dập dờn trong mây” (*Khúc dân ca*). Không chỉ cảm nhận ở mùi hương, hình ảnh làng quê còn gọi về qua âm thanh quen thuộc: tiếng trống chèo, tiếng ếch nhái (*Mối*), “Ve kêu trắng xác ngày hè” (*Giấc mộng trắng*), tiếng chuông chiều (*Kính thưa Thị Kính*), tiếng đàn bầu sâu lắng: “Bồng bênh mạn nhật mạn khoan/ Thời gian có tiếng không gian có hình” (*Đàn bầu*); và đặc biệt là tiếng ru ngọt ngào, da diết của bà, của mẹ: “Con cò bay lả bay la” (*Lời ru cò biển*), “Bồng bồng cái ngủ trên tay” (*Lời ru mùa thu*), “Ngủ ngoan con nhé con ngoan” (*Lời ru trong bão*)...

Làng quê yên bình, chắt chiu từng giọt nắng, cơn mưa, không phụ công người vun trồng, cây cối xanh tươi cho những thức quà quê mộc mạc, đơn sơ (sung chát, đào chua, hồng chín, bát nước chè xanh), và nặng ân tình: “Bát sành lần lượt chuyển tay/ Nước ngô mẹ lại rót đầy cho con/ Ai chưa uống nước ngô non/ Là chưa được thăm cái

ngon của đồng/ Cây ngô đứng nắng vẹo
hông/ Cho con bát nước mát lòng mẹ ơi”
(*Bát nước ngô*).

Trước Nguyễn Duy, chúng ta cũng có thể bắt gặp hình ảnh làng quê êm đềm, thi vị qua những bức tranh thủy mặc tuyệt đẹp được phóng bút bởi các nhà Thơ Mới: “Dưới gốc đa già trong vũng bong/ Nằm mát đàn trâu ngẫm nghĩ nhai/ Ve ve rung cánh ruồi say nắng/ Gà gáy trong thôn những tiếng dài” (*Tiếng sáo diều*, Bằng Bá Lân), “Có chiếc thuyền nằm trên cát mịn / Có đàn trâu trắng lội qua sông/ Có cô thợ nhuộm về ăn Tết/ Sương nắng đường xa râm má hồng” (*Không đề*, Nguyễn Bính), “Đàn chim sẽ nép mình qua kẽ sậy/ Tia nắng hồng đốt cháy hạt sương trong/ Con trâu đen cúi mũi đứng bên đồng/ Cứ liềm mãi ánh vàng trên cỏ biếc” (*Nắng xuân*, Đoàn Văn Cừ).

Tuy nhiên, khác với thể hệ tiền bối, làng quê trong thơ lục bát Nguyễn Duy không chỉ êm đềm, bình yên, tĩnh lặng mà ở đó có cả giông bão, dữ dội. Nhìn vào những bức tranh quê ấy, chúng ta không thể nhắm mắt mơ màng chiêm ngưỡng, mà cứ bồn chồn, khắc khoải, như có sóng, có bão ở trong lòng. Sinh ra và lớn lên trên vùng đất chiêm trũng, nổi ám ảnh lớn nhất của Nguyễn Duy đó là làng quê trong mùa mưa bão. Khi đang ở Trường Sơn, nhà thơ đắng lòng nghĩ về hình ảnh quê nhà giữa mùa lũ lụt: “Lúa chìm xuống cỏ dềnh lên/ Rác bùn gạch ngấn ngang nhiên trên tường/ Bèo đi ngang ngược giữa đường/ Lụt ăn theo bão lẽ thường xưa nay” (*Lời ru trong bão*). Rồi thời gian định cư trong Sài Gòn, nghe tin dự báo thời tiết, thi sĩ giật mình thảng thốt như chính mình đang đứng giữa tâm bão: “Năm nay lại lụt trắng đồng/ Quê ta lại tồng

tong tong mùa màng/ Làng ta lại lớp ngóp làng/ Lòng ta lại ếch nhái hoang cả lòng” (*Dân ơi*). Và xót xa nhất có lẽ là hình ảnh cánh cò nhỏ bé, trơ trọi trước bao hiểm nguy rình rập trong mùa nước nổi: “Rắn bầy ngóc cổ ngọn cây/ Để con cò rã cánh bay mút mùa” (*Mùa nước nổi*). Những hình ảnh chân thực đến từng chi tiết, đầy sức gợi, sức cảm ấy chỉ có thể được viết nên từ cảm giác của chính người trong cuộc đã từng rét run vì cái lạnh thấu xương thịt, từng đơn độc giữa bốn bề thủy tinh, từng chới vói trong vòng xoáy nước lũ, từng thót mình lội dưới bùn sâu, từng còng cào đôi còm khi mùa màng trôi mất...

Cũng viết về cảnh sắc làng quê, Nguyễn Duy đã thêm vào khí quyển sinh thái ấy những gam màu mới, ở đó vừa có nét thi vị, lãng mạn, lại vừa có chất chân thực dữ dội, khiến người đọc không chỉ cảm nhận, thưởng thức, mà còn phải thốn thức, khắc khoải như sống với cảm giác của chính người trong cuộc. Đó cũng chính là lí do khiến Nguyễn Duy và thơ ông có sức mạnh truyền được sự đồng cảm nơi người đọc, gọi về trong kí ức của những người con đất Việt Nam sự thấu hiểu, sẻ chia, dù có ai đó chưa từng một ngày hít thở bầu không khí làng quê ấy.

3. Làng quê Việt Nam từ điểm nhìn văn hóa tâm linh

Bức tranh làng quê trong thơ lục bát Nguyễn Duy không chỉ được cảm nhận bằng cảnh sắc muôn màu muôn vẻ của thiên nhiên, mà còn được thể hiện qua tín ngưỡng văn hóa bản địa (tín ngưỡng thờ Mẫu), lễ hội (hội Chùa Hương), văn hóa Phật giáo, vốn được lưu giữ từ lâu trong đời sống tâm linh người Việt Nam. Từ điểm nhìn văn hóa, triết học nhân sinh, nhà thơ

đã tìm về với những giá trị văn hóa nguồn cội của dân tộc, và dĩ nhiên bằng một tâm thế, tinh thần, cách nhìn mới.

Tín ngưỡng thờ Mẫu là hình thức tín ngưỡng dân gian khá tiêu biểu, mang đậm đà bản sắc văn hóa Việt Nam, một hiện tượng văn hóa tín ngưỡng tâm linh độc đáo trong hệ thống tín ngưỡng dân gian đa thần của người Việt Nam. Việc tôn thờ Nữ thần, thờ Mẫu với những thuộc tính thiêng liêng như sinh sôi, bảo trợ, sáng tạo là một hiện tượng có từ lâu đời và khá phổ biến, tạo nên nguyên lý Mẹ ăn sâu trong tâm trí và biểu hiện thành các chuẩn mực ứng xử trong văn hóa Việt Nam. Xung quanh tín ngưỡng thờ Mẫu nảy sinh và tích hợp nhiều giá trị văn hóa mang đậm sắc thái dân tộc độc đáo.

Văn học Việt Nam trong quá trình hình thành và phát triển đã biểu hiện nguyên lý tính Mẫu rất rõ nét. Từ các câu chuyện truyền thuyết, huyền thoại trong văn học dân gian đến các thể loại văn học hiện đại, nguyên lý ấy đã ăn sâu vào tâm thức, tư duy của các nghệ sĩ dân gian cũng như các nhà văn hiện đại. Mặc dù có thể có những biểu hiện đậm nhạt khác nhau, nhưng các nhà văn hiện đại đã tìm thấy trong văn hóa dân tộc nói chung và trong tín ngưỡng thờ Mẫu nói riêng một nguồn sống bất tận nuôi dưỡng sức sáng tạo trong các tác phẩm của mình. Vì vậy, trong ý thức và cả trong vô thức sáng tạo, văn hóa dân tộc trở thành “chất liệu” sống để nhà văn có thể khai phá, luận giải các vấn đề vận mệnh dân tộc, số phận của văn hóa cùng những bước đi của cộng đồng, khơi gợi cội nguồn sức mạnh nối kết quá khứ và hiện tại. Có thể nói, văn hóa tâm linh làng xã trở thành mạch nguồn cảm hứng nuôi dưỡng tâm hồn, tiếp thêm sức mạnh trong các sáng tạo của nghệ sĩ ở

bất kì lĩnh vực và thời đại nào, và Nguyễn Duy không phải là một ngoại lệ.

Trong thơ lục bát của Nguyễn Duy, chúng ta bắt gặp hình ảnh của những ngôi đền thờ Mẫu giữa khung cảnh yên bình đặc trưng của làng quê Bắc Bộ: “Phiêu bông dạt ngã ba Bông/ Đền Hàn đền Thị đền Sòng đền quê” (*Đi lễ*), “Đền đài tỉnh giấc rêu phong/ Nhong nhong thiên hạ lên đồng sương chưa” (*Lên đồng*). Cùng với việc tạo dựng những ngôi đền thiêng, trong thực hành tín ngưỡng người Việt Nam, lên đồng là một hình thức khá độc đáo. Trong tâm thức của người dân quê Nguyễn Duy, đó không phải là một tà giáo hay mê tín quàng xiên, mà ở đó, con người, đặc biệt là người phụ nữ nhập cuộc, mê đắm trong cõi siêu nghiệm, huyền diệu, mong tìm thấy sự thanh thoát, được gột rửa mọi tục lụy cõi trần, xoa dịu bớt bao nhọc nhằn, tủi nhục trong cuộc đời, và sâu xa hơn, là sự “cầu may”, cầu tình cầu duyên cho những số phận long đong, lận đận: “Này em phận mỏng duyên dày/ Lừa thừa mộng mị mưa đầy hư không” (*Lên đồng*), “Phím dây từng bậc lên trời/ Rủ nhau quên tóc rối bởi cỏ rom” (*Cung vắn*). Cùng với trạng thái nhập đồng thần bí, Nguyễn Duy cho thấy sự trải nghiệm cũng như tri thức sâu rộng của mình trong việc miêu tả tiếng đàn, lời hát chầu vắn, phác họa chân thực nét nghệ thuật tạo hình độc đáo qua kiến trúc đền Mẫu cùng với trang phục, vừa mang cội nguồn lễ nghi vừa mang tính nghệ thuật truyền thống dân tộc: “Xanh xanh đỏ đỏ phùng phùng/ Tưng tưng tung tưng tưng tưng đã đời” (*Cung vắn*).

Lễ hội là đặc trưng quan trọng trong văn hóa làng xã, thể hiện sinh động nét sinh hoạt, tôn giáo, nghệ thuật của cộng đồng.

Xuất phát từ sự ước mong và cả nhu cầu tồn tại và phát triển của cuộc sống, từ sự bình yên cho mỗi cá nhân, gia đình và cộng đồng, sự bội thu cho mùa màng, sự sinh sôi, nảy nở của con người, cùng với ước vọng thoát khỏi những bất hạnh, kiếp nạn... mà tinh thần của lễ hội được giữ gìn, phát huy và mở rộng. Hình ảnh lễ hội Chùa Hương trong thơ lục bát Nguyễn Duy ở một phương diện nào đó cũng mang những ý nghĩa, ước nguyện cao cả và linh thiêng ấy: “Dấn thân vào tận cõi thiền/ Còn mơ Đụn Gạo, Đụn Tiền cho ai/ Hạc vàng về với Như Lai/ Nỗi lo trần thế theo ngoài chân mây” (*Đoán mộng*). Trên tất cả, lên chùa đi lễ là cách thức tìm nơi trú ngụ bình yên, có thể quên đi những đắng cay, tục lụy cõi trần, để trở về với cõi Phật thanh sạch: “Biết là chả có Phật đâu/ Vẫn lòng thanh sạch lại sau lễ chùa/ Người về khăn áo gió đưa/ Phật phơ hồn vía ngày xưa vẫn còn” (*Giã từ*).

Đời sống văn hóa tâm linh người Việt Nam được Nguyễn Duy tái hiện một cách sinh động và độc đáo. Sinh động bởi lẽ tác giả đã lột tả được tinh thần và đời sống tâm linh của người Việt Nam được gửi gắm trong các tín ngưỡng bản địa, lễ hội dân gian, và độc đáo do thi sĩ đã không nhìn ở một chiều thuận mà luôn đặt vấn đề trong cái nhìn “điểu nhại”, pha chút sự hài hước, xót xa. Chưa bao giờ đời sống văn hóa, tín ngưỡng dân gian trước những biến động của cuộc sống lại không thôi ám ảnh nhà thơ. Vùng đất linh thiêng ấy không còn giữ được nét hồn nhiên, thuần khiết, mà đâu đó cái phàm tục, xô bồ đã bắt đầu len lỏi nơi cửa thiền: “Tùng đôi anh trước chị sau/ Tùng bày xe cúp lửa nhau trên đường” (*Đi chùa*), “Lăm lăm cái thước phàm trần/ Làm

sao đo được thánh thần em ơi” (*Hàng mã*). Người ta đến với đức Phật không hoàn toàn bằng cái vô ưu vô lo, không thể giữ bỏ hoàn toàn bụi trần, bởi cuộc sống còn quá nhiều nỗi nhọc nhằn, lo toan: “Cô em cầu cạnh gì đây/ Cầu cho giá gạo hằng ngày đừng lên” (*Nguyện cầu*). Rõ ràng, thơ lục bát của Nguyễn Duy dù viết về mảng màu nào của cuộc sống, kể cả những tín hiệu linh thiêng, kì bí nhất đều rất đời, rất người, rất phàm tục. Nhờ vậy cái nhìn về văn hóa và con người trong thơ Nguyễn Duy trở nên đa diện, nhiều chiều, sâu sắc, thấm thía và nhân bản hơn.

Khám phá, giải mã hằng số văn hóa dân tộc từ tín ngưỡng thờ Mẫu và văn hóa dân gian làng xã, Nguyễn Duy đã thực sự sáng tạo cho mình một lối đi mới mẻ, độc đáo và hấp dẫn ở thể thơ lục bát. Bằng sự cần mẫn, vốn sống, tri thức, trên hết là lòng ngưỡng vọng với nền văn hóa mang đậm màu sắc bản địa, nhà thơ đã khơi gợi cho người đọc niềm tin vào sức sống vô cùng mãnh liệt của văn hóa dân gian. Thơ lục bát Nguyễn Duy rõ ràng đã phần nào chạm vào cội nguồn bản sắc dân tộc Việt Nam qua văn hóa làng rất độc đáo.

4. Làng quê Việt Nam từ cái nhìn nhân văn

Cùng với cảnh sắc thiên nhiên, qua sáng tác của Nguyễn Duy - thi sĩ đồng quê này, ta còn bắt gặp những vẻ đẹp tâm hồn sâu kín của con người Việt Nam qua hình ảnh của những người bà, người mẹ, người chị, người em, người cha... Họ là hiện thân cho những gì tinh túy nhất của làng quê Việt Nam. Với tâm hồn ngát hương, họ chính là nơi lưu giữ và thấp sáng vẻ đẹp, hồn cốt văn hoá Việt Nam. “Thơ Nguyễn Duy đưa ta về một thế giới quen thuộc. Nguyễn Duy

đặc biệt thấm thía cái cao đẹp của những con người, những cuộc đời cần cù gian khổ, không tuổi không tên. Đọc thơ Nguyễn Duy thấy anh hay cảm xúc, suy nghĩ trước những chuyện lớn, chuyện nhỏ quanh mình. Cái điều ở người khác có thể chỉ là chuyện thoáng qua thì ở anh, nó lắng sâu và dường như đọng lại” [8].

Trong lịch sử văn học dân tộc, hình tượng người phụ nữ luôn được các nhà văn đặc biệt chú ý miêu tả một cách đầy ám gợi. Có thể viện nhiều lí do để giải thích cho vấn đề ấy, song phải nhìn nhận từ thực tế rằng, người phụ nữ nói chung và người phụ nữ nông thôn nói riêng luôn là nạn nhân đáng thương trong con lổc lịch sử. Thân phận của họ được ví như cánh cò nhỏ bé, mong manh trong cơn giông bão của cuộc đời. Nguyễn Duy đã trăn trở, suy tư và viết nên những vần thơ đầy sức gợi và vô cùng xúc động về người mẹ, người vợ của mình. Đó là hình ảnh người mẹ kham khổ, thiếu thốn, nhọc nhằn mưu sinh: “Mẹ ta không có yếm đào/ Nón mê thay nón quai thao đội đầu/ Rối ren tay bí tay bầu/ Váy nhuộm bùn áo nhuộm nâu bốn mùa (*Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa*). Đó còn là hình ảnh người vợ tảo tần, lam lũ, hi sinh vì mộng vãn chương của thi sĩ: “Thất tha thất thiếu vãn chương/ Kèo cà kéo kẹt tai ương đường dài/ Yêu cùng ai ghét giùm ai/ Để cơm áo vẹo hai vai em gầy” (*Xin đừng buồn em nhé*).

Cùng với Tú Xương, Hồng Nguyên, Phùng Cung và nhiều nhà thơ khác, Nguyễn Duy đã khắc họa hình tượng người vợ chân thực, và đầy sức ám ảnh. Tú Xương dựng tượng đài người vợ của mình với dáng tảo tần lo miếng cơm, manh áo cho chồng cho con: “Quanh năm buôn bán ở mom sông/ Nuôi đủ năm con với một chồng/ Lặn lội

thân cò khi quãng vắng/ Eo sèo mặt nước buổi đò đông” (*Thương vợ*). Hồng Nguyên khắc khoải nhớ về: “Ít nhiều người vợ trẻ/ Mòn chân bên cối gạo canh khuya” (*Nhớ*). Phùng Cung xót xa, thương cảm khi nhìn thấy những giọt “mồ hôi xương” đọng trên lưng áo vợ: “Em vất vả/ Tối ngày tất cả/ Lưng áo em/ Ngoanh vôi trắng xóa/ Cái trắng này/ Vất tặn trong xương (*Mồ hôi xương*). Còn Nguyễn Duy với hình ảnh “Gót chân ăn vẹt bậc thềm/ Quanh năm tất bật đi tìm ngày xuân” (*Mời vợ uống rượu*) thì góp vào lịch sử văn học một hình ảnh đầy sức gợi về người phụ nữ Việt Nam.

Sự đói nghèo, lam lũ, khó nhọc của người dân quê ông được thể hiện xúc động qua chính hình ảnh của những người thân nhà thơ. Đó là người cha quanh năm tảo tần, tay cày, tay cuốc vẫn luôn bị cái nghèo, cái đói truyền kiếp đeo đẳng: “Cha ta cầm cuốc trên tay/ Nhà ta xơ xác hơn ngày xưa/ Lưng còng bạc nắng thâm mưa/ Bụng nhăn lép kẹp như chưa có gì (*Về làng*). Và cả những người em suốt đời bán mặt cho đất bán lưng cho trời vẫn không đi hết nỗi nhọc nhằn, kham khổ: “Lũ em ta vác cuốc cào/ Giục nhau bước thấp bước cao ra đồng/ Mồ hôi đã chảy ròng ròng/ Máu và nước mắt sao không có gì” (*Về làng*).

Hình ảnh người mẹ, người cha, lũ em như hiện thân của quê hương nghèo khó, lam lũ, là phần lắng sâu nhất, da diết nhất, xót xa nhất của quê hương còn đọng lại trong tâm trí nhà thơ mỗi khi nhớ về. Nguyễn Duy viết về nỗi nhọc nhằn của người dân quê, của người thân ông như nó vốn tồn tại tự bao đời nay. Thật xót xa, nghẹn ngào làm sao khi sau bao năm bôn ba trở về, làng quê vẫn vậy, vẫn còn đói nghèo, khổ cực, xác xơ. Từ cảnh sắc “Góc

cây hòn đá cũ càng/ Trâu bò đủng đỉnh như ngàn năm nay”, “Đường làng cây cỏ lưa thưa/ Thanh bình từ ấy sao chưa có gì”, cảnh lao động sinh hoạt thôn quê “Vẫn đồng cạn vẫn đồng sâu/ Chồng cày vợ cấy con trâu đi bừa”, đến gia cảnh “Mẹ ta vo gạo thổi cơm/ Ba ông tảo sát lửa rơm khói mù” (*Về làng*) đều gợi lên sự ngưng đọng, bất biến, sự tồn tại dai dẳng của sự nghèo nàn, đơn điệu như căn bệnh truyền kiếp từ bao đời nay ở làng quê nông thôn Việt Nam. Đó chính là điều làm nên sự khác biệt của Nguyễn Duy so với các nhà thơ trước và cùng thời ông khi viết về làng quê. Ông vẫn say mê chiêm ngưỡng vẻ đẹp cảnh sắc làng quê, vẫn mơ mộng trong những tín ngưỡng văn hóa truyền thống, nhưng có lẽ phần sâu lắng nhất, ám ảnh nhất, gợi nhiều ngẫm suy nhất, lại không phải là thiên nhiên hay bản sắc văn hóa cổ truyền mà đó là phần nhọc nhằn, lam lũ và kham khổ nhất của con người quê hương ông.

Viết về những vất vả, lam lũ của làng quê, nhưng những vần thơ lục bát của Nguyễn Duy không đem lại cảm giác bi quan, chán nản, mà ngược lại, chúng ta thấy đằng sau sự lam lũ, kham khổ kia là sức sống mãnh liệt, là tâm hồn nhân hậu và tính cách đẹp đẽ của người dân quê nghèo. Người mẹ lam lũ, nhọc nhằn là vậy, vẫn rạng ngời vẻ đẹp tâm hồn - vẻ đẹp của đức hi sinh, của lòng bao dung độ lượng: “Nhìn về quê mẹ xa xăm/ Lòng ta chỗ ướm mẹ nằm đêm mưa/ Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa/ Miệng nhai cơm búm lười lửa cá xương” (*Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa*); người vợ tảo tần, kham khổ là thế, nhưng trái tim lại chứa đầy tấm lòng vị tha, yêu chồng thương con: “Nghìn tay nghìn việc không tên/ Mình em làm côi bình yên nhẹ nhàng”

(*Vợ ốm*); người cha đói nghèo, khổ cực trăm bề, nhưng vẫn lạc quan, yêu đời trong nụ cười móm mém, chất phác của một lão nông thâu trái lẽ đời: “Không rằng... cha vẫn cười khi/ Người còn là quý sá chi bạc vàng” (*Về làng*).

Chính nét chất phác, giản dị, nhân hậu ấy khiến không ít lần thi sĩ phải tự vấn lương tâm, trăn trở, sám hối về những “món nợ” (nợ đời, nợ người) suốt một đời không bao giờ trả hết: “Ta đi mơ mộng trên đời/ Để cha cuốc đất một đời chưa xong” (*Về làng*), “Nợ người khóc mắt rung rung/ Nợ sông giọt nước nợ rừng bóng cây/ Nợ em lận đận tháng ngày/ Ánh trăng ngọn gió áng mây nợ trời” (*Nợ đời*).

Với Nguyễn Duy, viết về sự lam lũ, nhọc nhằn cũng là hành trình đi tìm cái đẹp, một cái đẹp ẩn ngấm, phải thật tinh tế, chân thành, sâu sắc mới có thể “ngộ” và “nhận” ra. Và thi sĩ gọi là hành trình “đãi cát tìm vàng” từ “muối mặn mồ hôi” (*Đãi cát tìm vàng*). Đó là quan niệm tìm cái đẹp trong gian khổ, tìm trái tim vàng trong vẻ ngoài khắc khổ, xác xơ, và tìm một tâm hồn bất diệt trong những khoảnh khắc đời thường của cuộc sống. Với ông, cái đẹp trên quý nhất trong cuộc đời là cái đẹp vươn lên từ gian khó, nhọc nhằn, từ đau thương mất mát, từ mồ hôi, nước mắt và máu xương. Chính điều này cũng tạo nên sự khác biệt giữa Nguyễn Duy và các nhà thơ của dòng thơ đồng quê trước đó. Với Nguyễn Bính, Đoàn Văn Cừ, Anh Thơ, cái đẹp của làng quê đã được thi vị hoá, lãng mạn hóa, không hề có dấu vết của chân lấm tay bùn, của muối mặn mồ hôi, của nhọc nhằn lam lũ. Nguyễn Duy có cái nhìn đa diện, đa chiều, phức tạp hơn về đời sống và con người nơi thôn quê. Ông đem theo cả bùn

đất lấm láp, cả gương mặt lấm lem của nông thôn Việt Nam vào thơ, nhưng từ phía bùn lầy nước đọng ấy vẫn ánh lên những vẻ đẹp đơn sơ nhưng kỳ diệu, chân chất nhưng rạng ngời.

Và có lẽ không hình ảnh nào tượng trưng sâu sắc cho vẻ đẹp ấy hơn hình ảnh cây tre - loài cây mọc lên từ mảnh đất khô cằn đá sỏi, với “thân gầy guộc, lá mong manh”. Loài cây đặc trưng của mỗi làng quê Việt Nam này mang sức sống diệu kì: “Ở đâu tre cũng xanh tươi/ Cho dù đất sỏi đá vôi bạc màu”. Cái gì đã làm nên màu xanh, đem đến sức sống bền bỉ đến như vậy? Đó là những đức tính vốn sẵn có trong mỗi loài tre nhỏ bé: (siêng năng, cần cù, chịu thương chịu khó): “Rễ siêng không ngại đất nghèo/ Tre bao nhiêu rễ bấy nhiêu cần cù”. Đó là sự lạc quan, không ngại khó ngại khổ, không chịu khuất mình, sống hiên ngang, phóng khoáng: “Vươn mình trong gió tre đu/ Cây kham khổ vẫn hát ru lá cành/ Yêu nhiều nắng nỏ trời xanh/ Tre xanh không đứng khuất mình bóng râm”. Đó là sự gắn bó, đùm bọc, đoàn kết, thương yêu lẫn nhau trước bão tố của thiên nhiên và cuộc đời: “Bão bùng thân bọc lấy thân/ Tay ôm tay níu tre gần nhau thêm”. Đó là sự hồi sinh, hóa thân và đức tính hi sinh vô bờ bến: “Chẳng may thân gãy cành rơi/ Vẫn nguyên cái gốc truyền đời cho măng.../ Lưng trần phơi nắng phơi sương/ Có manh áo cộc tre nhường cho con” (*Tre Việt Nam*). Đức tính, cốt cách của tre biểu trưng cho vẻ đẹp tâm hồn, tính cách người Việt Nam từ ngàn đời nay. Tre đã xanh, cứ xanh và muôn đời bất diệt. Cũng như vẻ đẹp tâm hồn, căn tính dân tộc, sức sống Việt Nam vẫn trường tồn sau bao gian nan, thử thách. Và giản dị, gần gũi, thân thuộc làm sao,

khi vẻ đẹp ấy tỏa bóng, in dấu trên mỗi làng, mỗi xóm, mỗi gương mặt người dân quê Việt Nam.

5. Làng quê Việt Nam từ nguồn chất liệu dân gian

Nguyễn Duy là nhà thơ có những khám phá độc đáo, sáng tạo về hình thức thể hiện. Thế giới nghệ thuật thơ của ông vừa tuân theo những quy định “bất di bất dịch” của thơ lục bát truyền thống nhưng cũng có nhiều thể nghiệm, đổi mới sáng tạo để bắt kịp sự đổi thay của thơ ca đương đại. Đồng thời việc xây dựng hệ thống những biểu tượng, hình ảnh có tính đặc trưng cho làng quê Việt Nam, thơ lục bát Nguyễn Duy còn thể hiện một giọng điệu riêng, một giai điệu ngôn ngữ riêng - vừa dân gian vừa hiện đại. Điều đó phần nào cho chúng ta thấy ở nhà thơ này tài năng bẩm sinh, được sinh ra, được nuôi dưỡng bằng những giá trị cội nguồn có ý nghĩa nhân văn sâu sắc - văn hoá làng quê.

Cũng như lục bát của Tản Đà, Huy Cận, Nguyễn Bính, Tố Hữu, Bùi Giáng... thơ lục bát của Nguyễn Duy cũng đậm đà chất ca dao. Cũng được nuôi dưỡng từ mạch nguồn mát trong ấy, nếu lục bát của Tản Đà chất lọc cái ỡm ở tình tứ; lục bát của Huy Cận mang âm điệu trầm lắng, sang trọng; lục bát của Nguyễn Bính thừa hưởng cái tự nhiên, mộc mạc, duyên dáng; lục bát của Tố Hữu chứa chan giọng tâm tình, điệu nói; lục bát của Bùi Giáng mang cái hồn nhiên, thâm thúy, thì lục bát của Nguyễn Duy đậm chất ca dao bởi lối “tập ca dao” độc đáo. Qua cách dùng nguyên vẹn cả câu ca dao làm đề tựa hoặc trộn lẫn trong thơ, hay mượn ý với một tâm thế và tinh thần mới, Nguyễn Duy đã sáng tạo nên những câu thơ sáu tám vừa quen thuộc

vừa lạ lẫm, vừa truyền thống vừa hiện đại, vừa nghiêm ngặt vừa phá cách.

Ca dao xuất hiện khá nhiều trong thơ lục bát của Nguyễn Duy, đặc biệt là mảng thơ viết về làng quê. Ca dao được dùng làm đề từ, để dẫn dắt, định hướng người đọc vào ý đồ nghệ thuật của tác giả hoặc tư tưởng của bài thơ: “Đàn bầu ai gảy thì nghe/ Làm thân con gái chớ nghe đàn bầu” (*Đàn bầu*). Ca dao đề từ còn gợi nguồn cảm hứng sáng tạo cho thi sĩ: “Ra đường võng giá nghênh ngang/ Về nhà hỏi vợ cảm rang đầu mày” (*Cối về*). Có khi, đó còn là cách dẫn dụ tình tế vào văn bản, tạo sự phấn khích, tò mò, khơi gợi trí tưởng tượng, đối thoại với cách nghĩ, cách ứng xử dân gian: “Con ơi mẹ dặn câu này/ Sông sâu chớ lội dò đầy chớ đi” (*Xuồng đầy*).

Bên cạnh làm đề từ để dẫn dụ người đọc vào văn bản, ca dao xuất hiện xen giữa những câu thơ của tác giả, còn giúp soi sáng thêm nội dung tư tưởng của bài thơ; bộc lộ tình cảm, tâm trạng: “Nhìn về quê mẹ xa xăm/ Lòng ta chỗ ước mẹ nằm đêm mưa/ Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa/ Miệng nhai cơm bùm lười lừa cá xương” (*Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa*). Nó cũng giúp chuyên chở những triết lý nhân sinh sâu sắc: “Được yêu như thể ca dao/ Đủ phờ phạc đất đủ lao đao trời/ Tây Tàu cũng thế thì thôi/ Y chang cay đắng ngọt bùi khổ đau/ Không trầu mà cũng chẳng cau/ Làm sao cho thắm môi nhau thì làm” (*Được yêu như thể ca dao*).

Nhiều bài thơ còn bâng bạc chất ca dao, dân ca như là cách thi sĩ tìm về suối nguồn văn hóa, để nuôi dưỡng tâm hồn con người, khẳng định giá trị văn hóa truyền thống bất diệt của dân tộc: “Con cò bay lả bay la/ Theo câu quan họ bay ra chiến trường.../ Nghìn năm trên dải đất này/ Cũ sao được

cánh cò bay la đà/ Cũ sao được sắc mây sa/ Cũ sao được khúc dân ca quê mình” (*Khúc dân ca*). Việc sử dụng ca dao trong thơ Nguyễn Duy không hề là cách trang trí, làm duyên, mà ẩn sau đó là những góc nhìn mới mẻ, những triết lý đơn sơ mà sâu sắc về lẽ đời, về kiếp người: “Cái cò... sung chất... đào chua/ Câu ca mẹ hát gió đưa về trời/ Ta đi trọn kiếp con người/ Cũng không đi hết mấy lời mẹ ru” (*Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa*). Ở đó, người thơ của làng quê gửi gắm những suy tư, trăn trở về cuộc sống của người dân quê nghèo: “Chiến tranh như trận cháy làng/ Bà con ta trắng khăn tang trên đầu/ Vẫn đồng cày vẫn đồng sâu/ Chồng cày vợ cấy con trâu đi bừa” (*Về làng*), cùng cái nhìn đầy sự nếm trải về số phận của thơ ca: “Thơ ơi ta bảo thơ này/ Để ta đi cấy đi cày nuôi em (*Bao cấp thơ*).

Nguyễn Duy không chỉ tận dụng chất liệu nội dung ca dao mà còn kế thừa hình thức kết cấu như bài ca dao, khéo đến nỗi chúng ta rất khó phân định đó là thơ của ông hay là sáng tác của người nghệ sĩ dân gian: “Ai làm ra lung liếng sông/ Để đưa tu hú sổ chồng sang ngang/ Ai sinh ra thói tình tang/ Để ai hóa gió lang bang quên nhà” (*Vái thiều*), “Bao giờ cho tới mùa thu/ Trái bòng trái bưởi đánh đu giữa rằm/ Bao giờ cho tới tháng năm/ Mẹ ra trái chiếu ta nằm đếm sao” (*Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa*), hay “Đố em bán gió cho trời/ Đố em mua chịu nỗi đau” (*Thách thức*)...

Nhà thơ sử dụng hình thức kết cấu sóng đôi tương đồng rất phổ biến trong ca dao: “Nợ nần chưa trả đã vay/ Chim muông trả vía, cò cây trả hồn/ Trả cho mơ chút thiên đường/ Trả cho nhau chút xót thương luân hồi” (*Xin đừng buồn em nhé*). Có khi cả lối kết cấu đối lập, tương phản mà ca dao hay

dùng: “Lòng thì ngọt, vò thì cay/ Má thì cứ đỏ hây hây chết người” (*Cam*), “Vợ cười chưa uống đã say/ Ngọt bù thì nổi, đắng cay thì chìm” (*Mời vợ uống rượu*), “Kính thưa Thị Kính láng giềng/ Ái ân thì ít oan khiên lại nhiều” (*Kính thưa Thị Kính*)... Nguyễn Duy cũng thường đưa vào thơ mình những cặp đại từ nhân xưng như lời ăn tiếng nói hàng ngày của dân gian: “Thôi ta về với mình thôi/ Chân trời đành để chim trời nó bay” (*Đường xa*), “Giá như em đã có chồng/ Để bông bong khỏi rồi lòng người rụng” (*Lạng Sơn*).

Do nhiều bài thơ sử dụng ca dao hoặc mượn ý, mượn hình ca dao, người đọc buộc lòng phải tìm hiểu và nối kết tinh thần, ý nghĩa của hai hay nhiều văn bản với nhau. Đó là một trong những “kênh”, “mã” vô cùng quan trọng để xâm nhập vào chủ đề, tư tưởng của thơ lục bát Nguyễn Duy. Việc nối kết các văn bản hay “giải mã” các “tiền văn bản” sẽ là cách thi sĩ tái lập nghĩa trong văn bản hiện tồn, đồng thời truy tìm sự vận động của cuộc sống, kinh nghiệm thẩm mỹ, của những giá trị văn hóa và tinh thần dân tộc trong tính liên tục của thời đại và nhân loại. Đó cũng là cách nhà thơ làm sống lại giá trị truyền thống trong những vần thơ mang hơi hướng hiện đại, để những giá trị này còn mãi lan tỏa trong đời sống tinh thần người Việt hôm nay và cả mai sau.

6. Kết luận

Thế giới thơ lục bát Nguyễn Duy đầy ắp cảnh sắc thiên nhiên, và chân dung người dân quê với những số phận, tính cách, tâm hồn độc đáo. Ông đã tạo nên nhiều biểu trưng về làng quê với những hình ảnh quen thuộc, giản dị và vô cùng thiêng liêng. Khám phá thơ của Nguyễn Duy là thêm một lần ta được trở về với cội nguồn văn

hóa dân tộc, lắng mình nghe tiếng vọng của tổ tiên, đó cũng là cách nuôi dưỡng và gột rửa tâm hồn mỗi người. Chân thực và thi vị, say mê và xúc động, thơ lục bát của Nguyễn Duy đã gói trọn hồn quê hương ở những phần lung linh, đẹp đẽ nhất, và cả những phần lam lũ, nhọc nhằn nhất. Lắng nghe và nghiệm suy từ tiếng thơ ấy, chúng ta như thêm yêu mảnh đất nơi ta sinh ra, thêm quý từng gương mặt lam lũ, chất chiu những khoảnh khắc giản dị đời thường, và nhắc nhở nhau bảo tồn, giữ gìn nét văn hóa dân tộc, cảm thông và sẻ chia với những người xung quanh ta. Đó chính là những giá trị dài lâu, vững bền mà Nguyễn Duy và thơ lục bát của ông mang lại cho người đọc.

Tài liệu tham khảo

- [1] Thơ Nguyễn Duy (2010), Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
- [2] Nguyễn Đăng Điệp (2002), *Giọng điệu trong thơ trữ tình*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [3] Vũ Ngọc Khánh (2007), *Nghiên cứu văn hóa cổ truyền Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [4] Bùi Văn Nguyên, Hà Minh Đức (2006), *Thơ ca Việt Nam, hình thức và thể loại*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [5] Phan Diễm Phương (1999), *Lục bát và song thất lục bát*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [6] Chu Văn Sơn (2007), *Thơ, điệu hồn và cấu trúc*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [7] Hoài Thanh (1972), “Đọc một số bài thơ của Nguyễn Duy”, *Báo Văn nghệ*, số 442 ngày 14 tháng 4.
- [8] Trần Quốc Vượng (2003), *Văn hóa Việt Nam, tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [9] <http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn>.

